

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

## CTCP Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương

|                    |            |         |         |
|--------------------|------------|---------|---------|
| Ngày<br>30/09/2025 | 14,950 VNĐ |         |         |
| Thay đổi           | 1 tháng    | 3 tháng | 6 tháng |
|                    | 5.5%       | 0.2%    | 1.8%    |

|                    |
|--------------------|
| DT thuần<br>Q3/25  |
| 833                |
| tỷ VNĐ             |
| QoQ: ▲ 276   49.6% |
| YoY: ▲ 474   132%  |

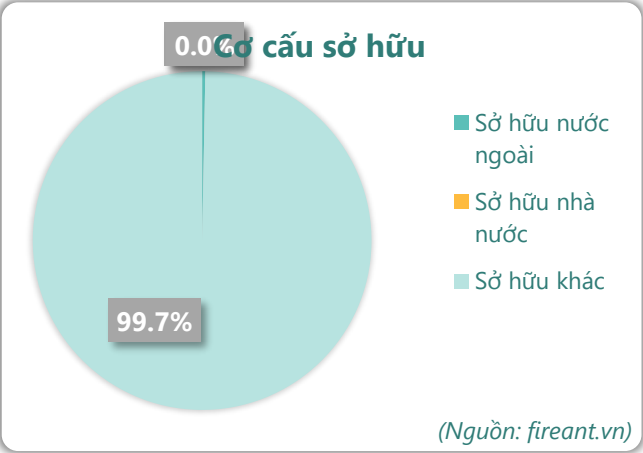
|                     |
|---------------------|
| LN thuần<br>Q3/25   |
| 78.6                |
| tỷ VNĐ              |
| QoQ: ▲ 23.2   41.9% |
| YoY: ▼10.7   -12.0% |

|                      |
|----------------------|
| LN sau thuế<br>Q3/25 |
| 69.2                 |
| tỷ VNĐ               |
| QoQ: ▲ 24.2   53.8%  |
| YoY: ▲ 0.30   0.5%   |

|                           |
|---------------------------|
| Tỷ suất lãi EBIT<br>Q3/25 |
| 11.8%                     |
| YoY: +/- ▼ 0.8%           |

|                    |
|--------------------|
| ROE (TTM)<br>Q3/25 |
| 10.2%              |
| YoY: +/- ▼ 0.4%    |

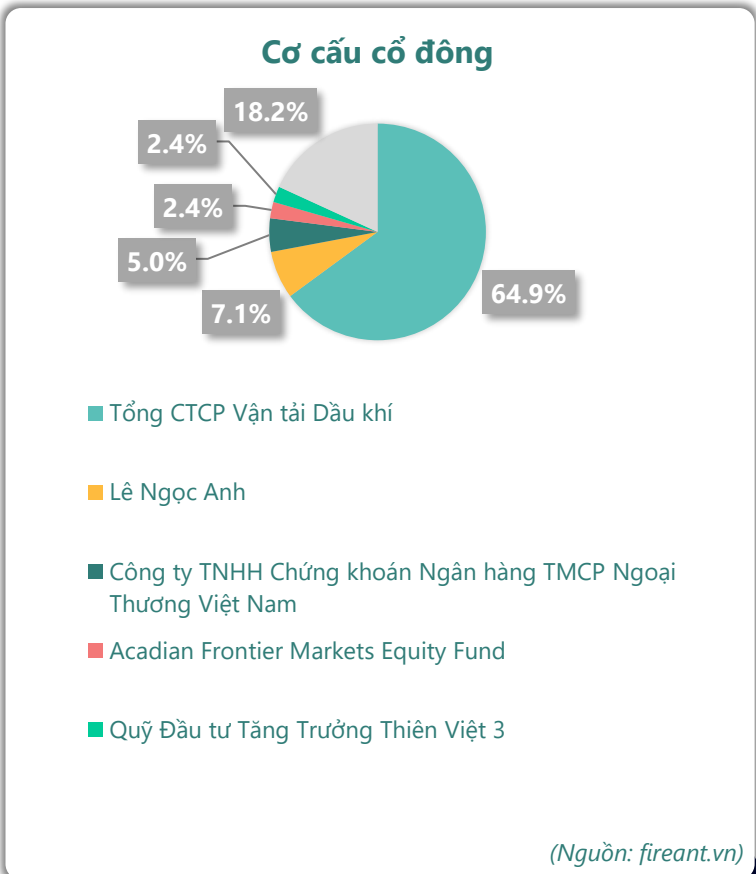
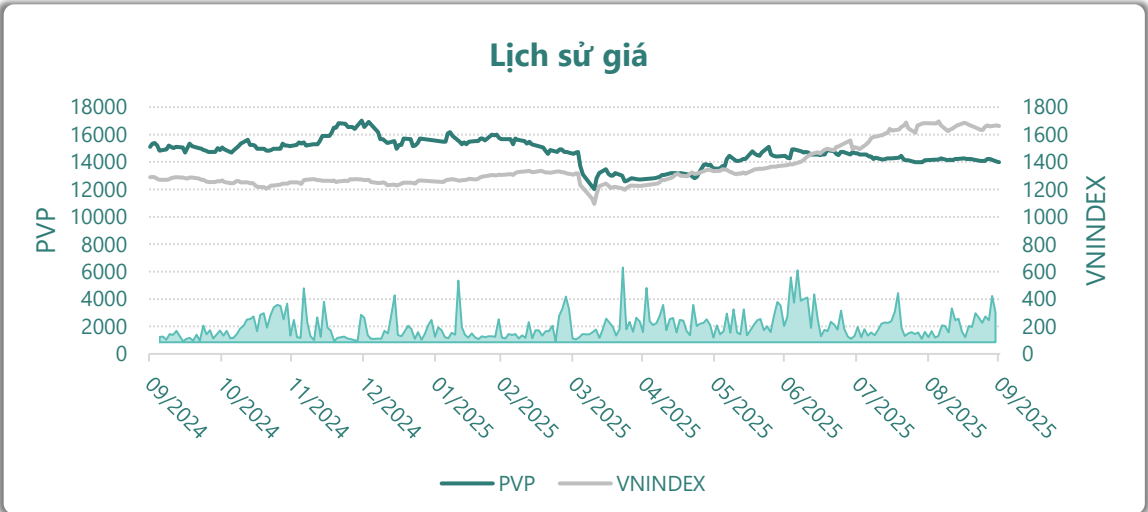
|                       |                 |
|-----------------------|-----------------|
| Sàn giao dịch         | HSX             |
| Khoảng giá 52 tuần    | 12,016 - 17,018 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)      | 1,550           |
| Số lượng CPLH (CP)    | 103,702,452     |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 110,560         |
| Sở hữu nước ngoài     | 0.3%            |
| Beta                  | 0.66            |
| EPS                   | 1,818           |
| P/E                   | 8.2             |



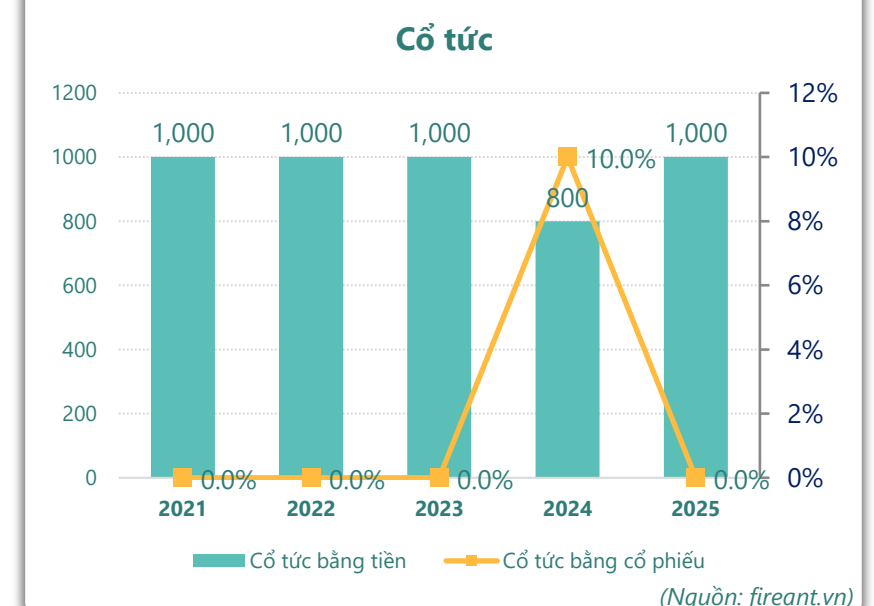
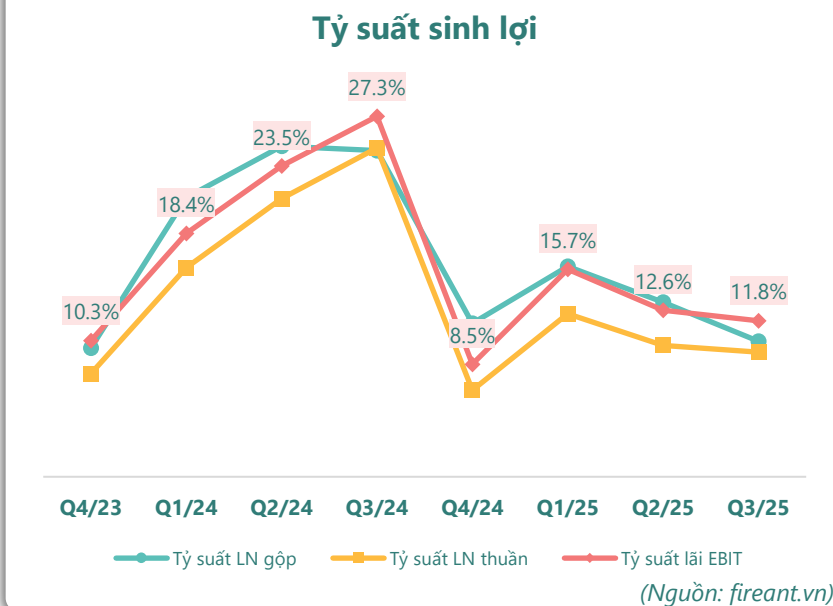
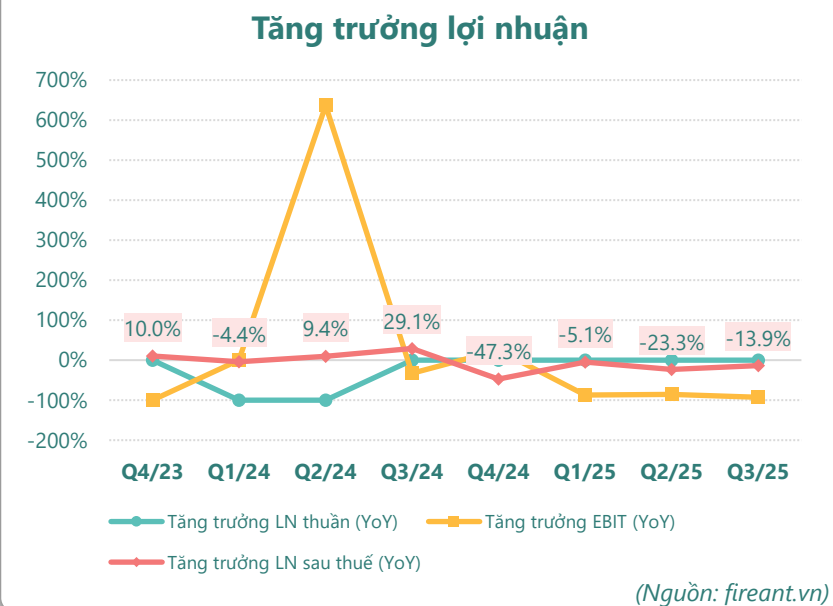
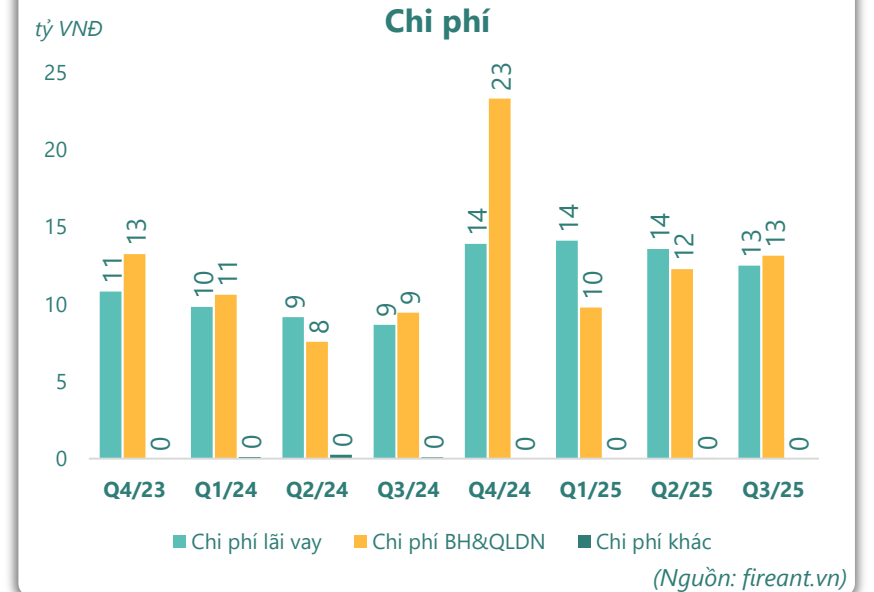
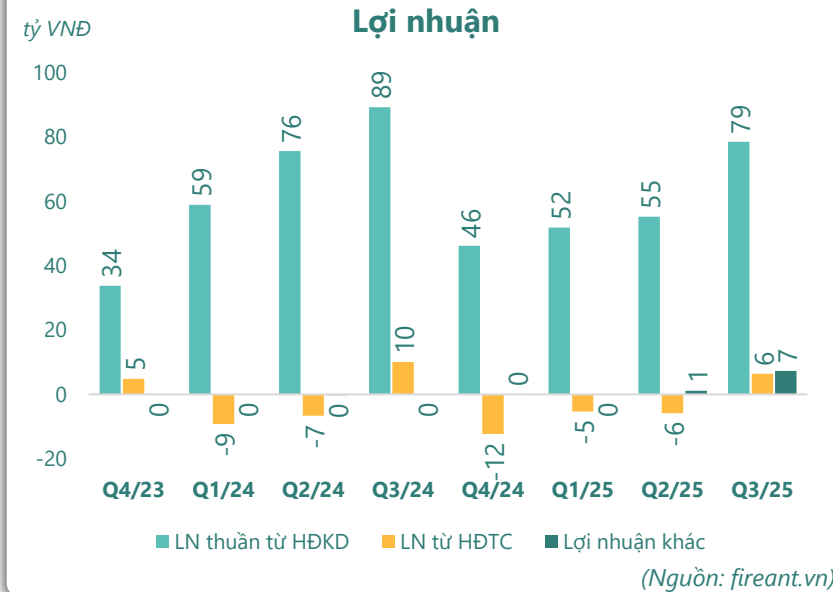
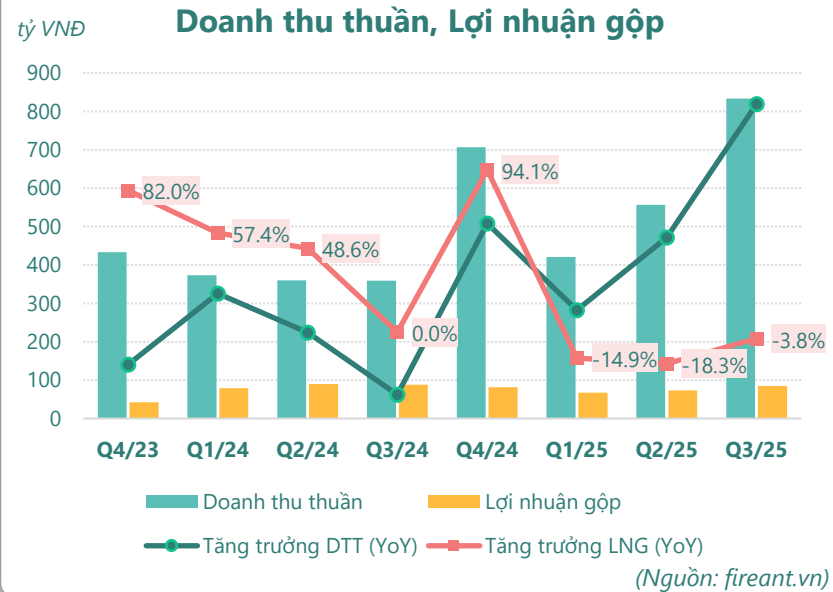
|                     |
|---------------------|
| DT thuần<br>9T 2025 |
| 1,812               |
| tỷ VNĐ              |
| YoY: ▲ 720   65.9%  |

|                     |
|---------------------|
| LN thuần<br>9T 2025 |
| 186                 |
| tỷ VNĐ              |
| YoY: ▼38.0   -17.0% |

|                        |
|------------------------|
| LN sau thuế<br>9T 2025 |
| 155                    |
| tỷ VNĐ                 |
| YoY: ▼19.0   -11.3%    |



## KẾT QUẢ KINH DOANH



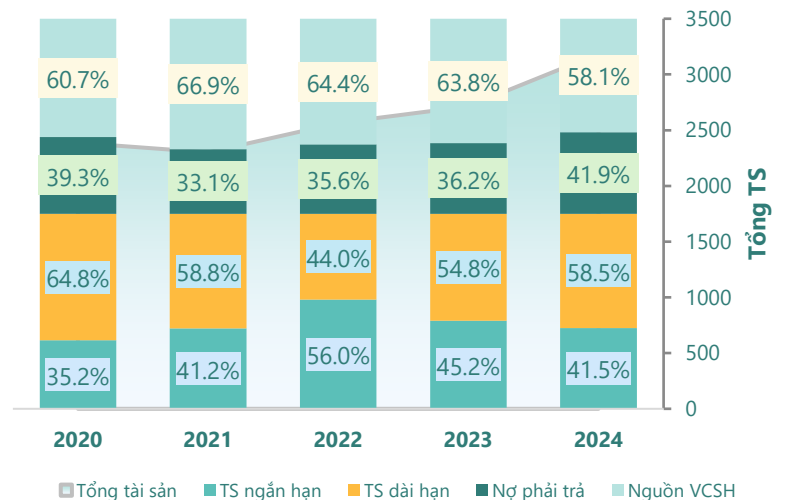


## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

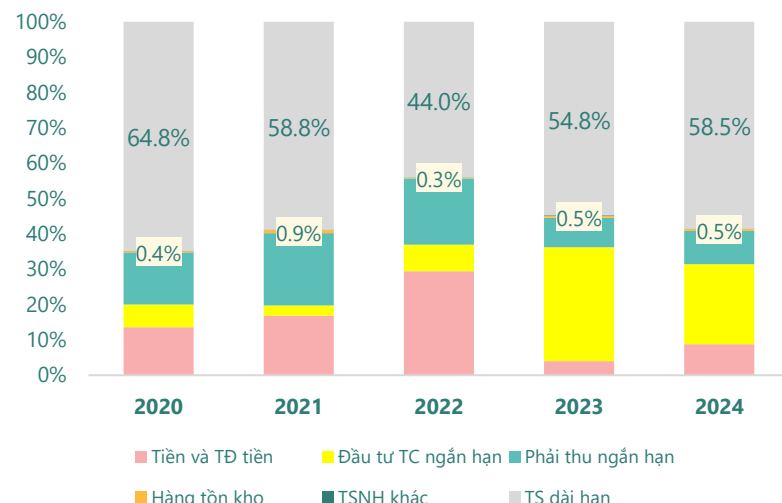
tỷ VNĐ

Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

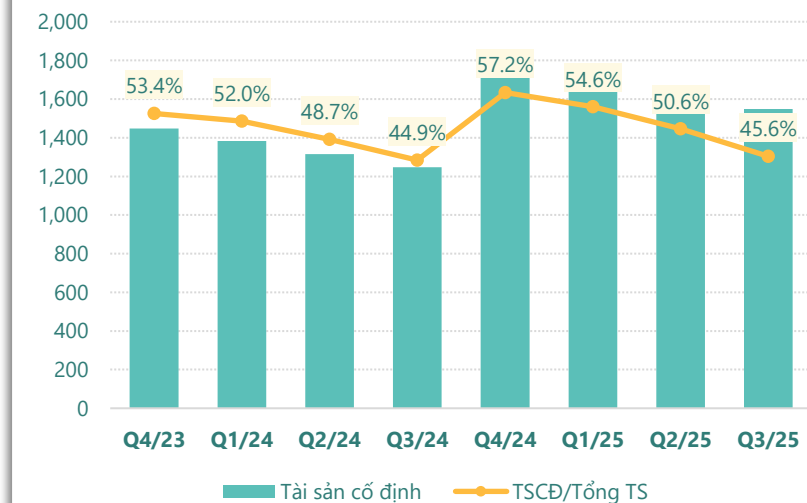
### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

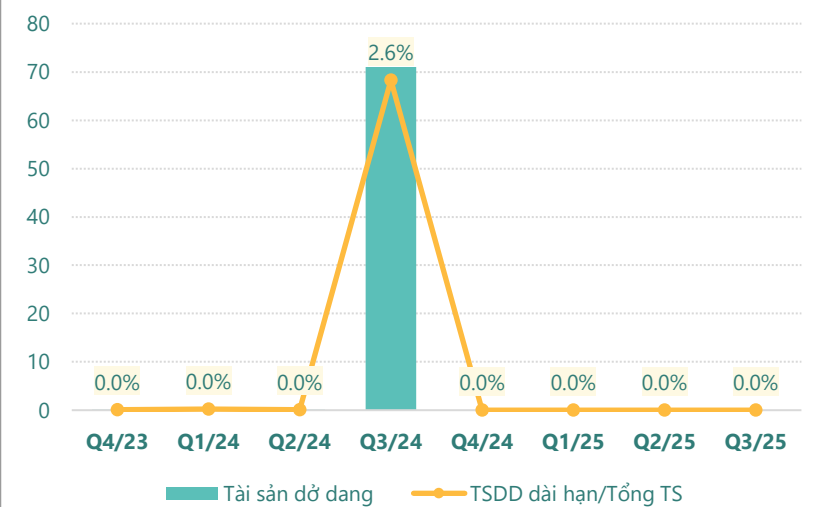
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

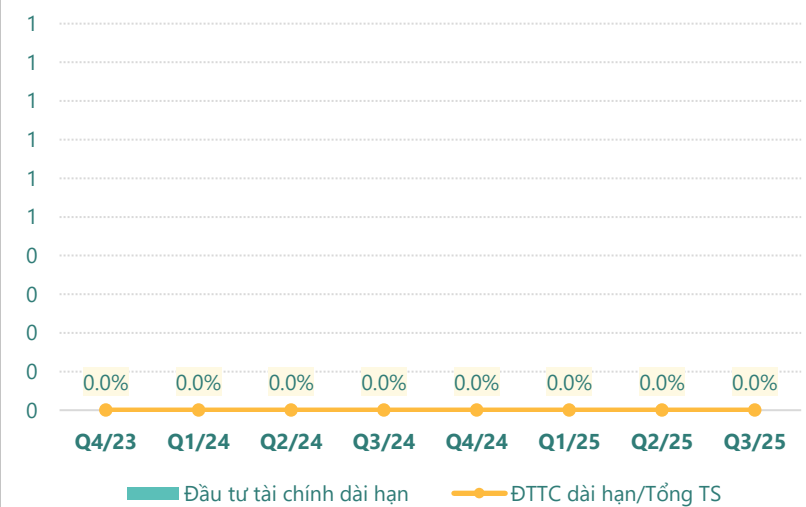
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

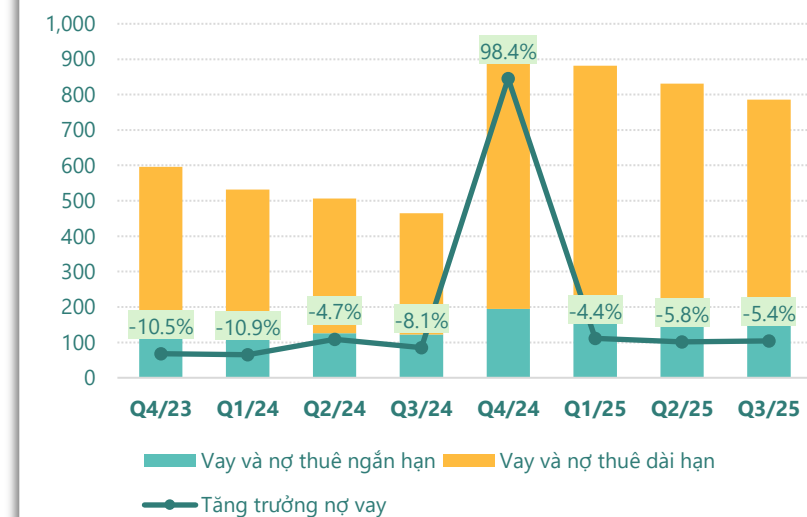
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

tỷ VNĐ



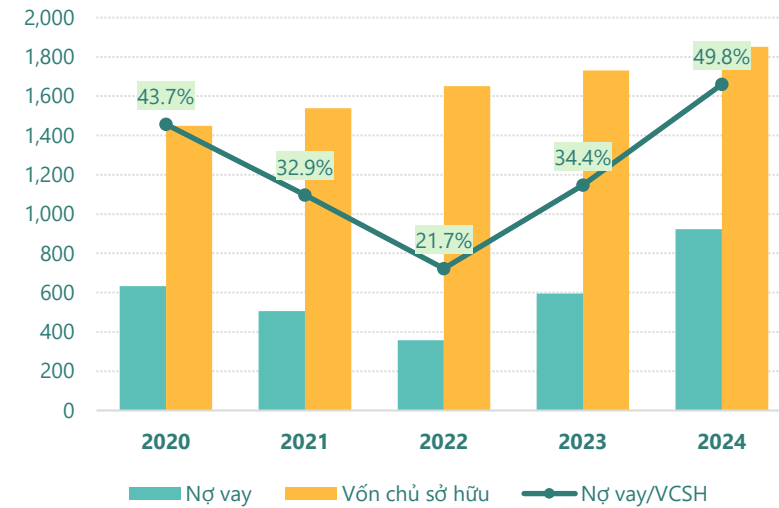
(Nguồn: fireant.vn)



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

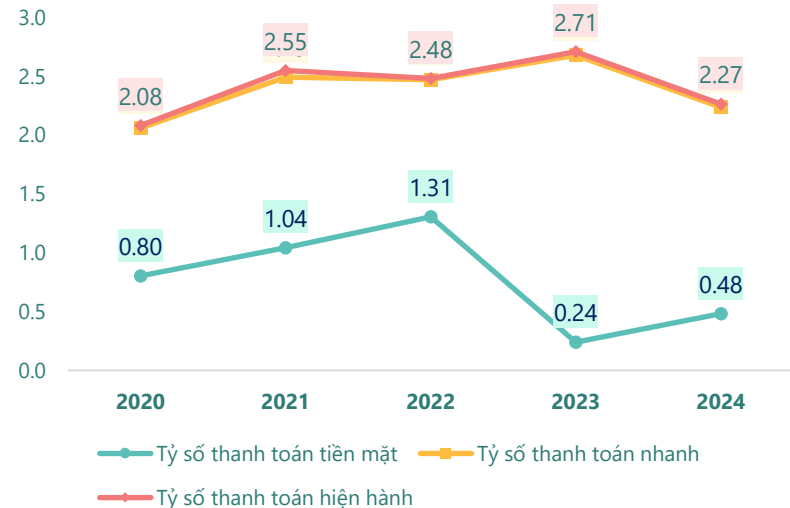
### Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



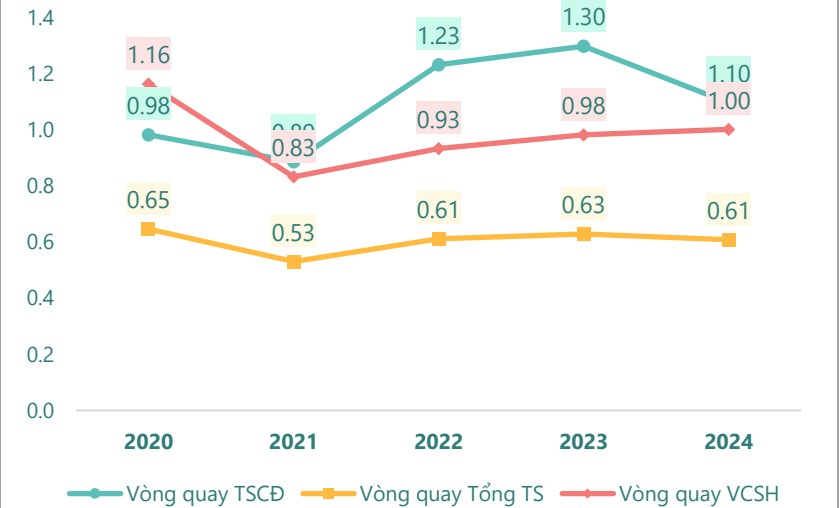
(Nguồn: fireant.vn)

### Chỉ số thanh khoản



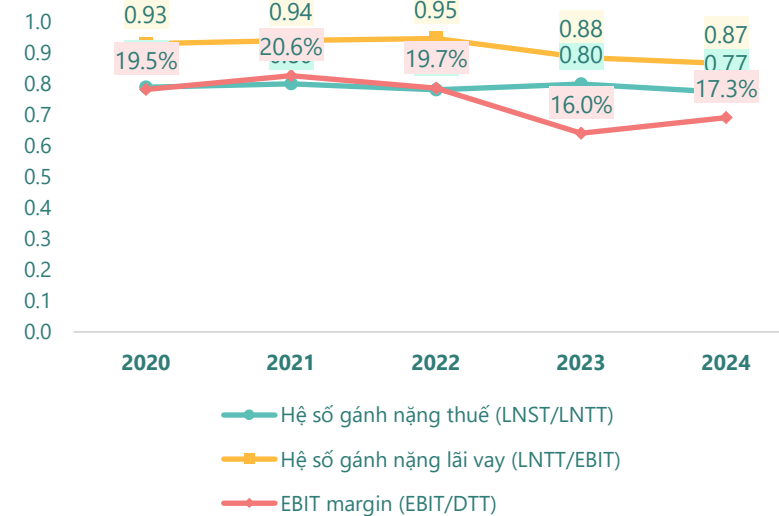
(Nguồn: fireant.vn)

### Vòng quay tài sản



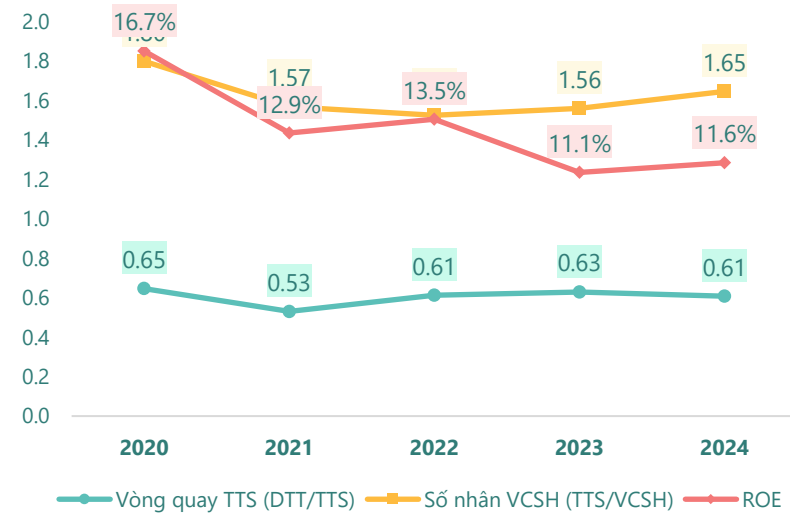
(Nguồn: fireant.vn)

### Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



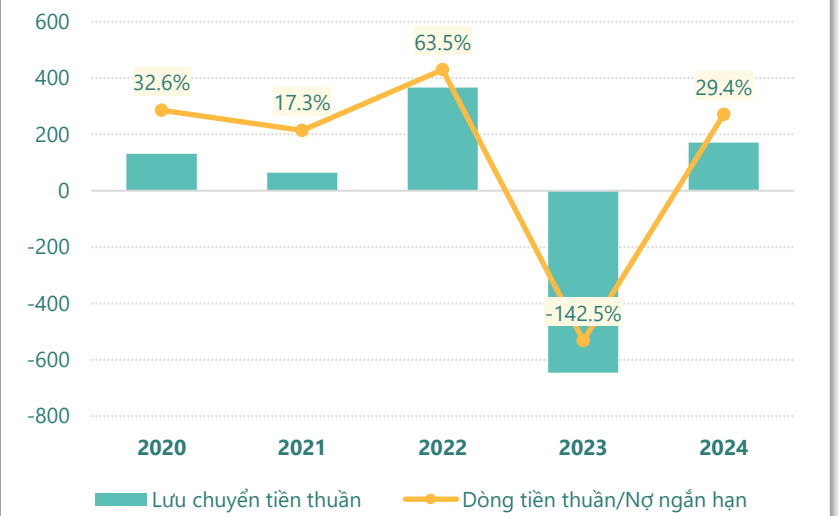
(Nguồn: fireant.vn)

### Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

### Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

| (tỷ VNĐ)              | Q3/25 | Q3/24 | Thay đổi YoY | 9T 2025 | 9T 2024 | Thay đổi YoY |
|-----------------------|-------|-------|--------------|---------|---------|--------------|
| Doanh thu thuần       | 833   | 359   | 132%         | 1,812   | 1,092   | 65.9%        |
| Giá vốn hàng bán      | 748   | 271   | 176%         | 1,586   | 835     | 89.9%        |
| Lợi nhuận gộp         | 85.3  | 88.6  | -3.7%        | 226     | 257     | -12.2%       |
| Doanh thu HĐTC        | 20.0  | 21.3  | -6.2%        | 49.8    | 45.2    | 10.1%        |
| Chi phí TC            | 13.5  | 11.2  | 20.7%        | 54.5    | 50.9    | 7.0%         |
| Chi phí lãi vay       | 12.5  | 8.68  | 44.2%        | 40.3    | 27.7    | 45.4%        |
| LN trong công ty LKLD | 0     | 0.00  |              | 0       | 0       |              |
| Chi phí bán hàng      | 0     | 0.00  |              | 0       | 0       |              |
| Chi phí QLDN          | 13.2  | 9.47  | 39.0%        | 35.2    | 27.7    | 27.4%        |
| LN thuần từ HĐKD      | 78.6  | 89.3  | -12.0%       | 186     | 224     | -17.0%       |
| Lợi nhuận khác        | 7.28  | -0.09 | 8184%        | 8.44    | -0.44   | 1997%        |
| LN trước thuế         | 85.9  | 89.2  | -3.7%        | 194     | 224     | -13.1%       |
| Lợi nhuận sau thuế    | 69.2  | 68.9  | 0.5%         | 155     | 174     | -11.3%       |
| LNST của CĐ cty mẹ    | 69.2  | 68.9  | 0.5%         | 155     | 174     | -11.3%       |

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

| (tỷ VNĐ)                | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 |
|-------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 142   | 125   | 43.1  | 81.8  | 189   | 132   |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | -264  | -31.1 | -510  | -36.0 | -168  | -23.9 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | -34.7 | -52.5 | 394   | -44.3 | -55.8 | -44.8 |
| Tiền đầu kỳ             | 470   | 315   | 351   | 281   | 282   | 250   |
| Lưu chuyển tiền thuần   | -157  | 41.9  | -73.0 | 1.55  | -34.2 | 63.1  |
| Ảnh hưởng tỷ giá        | 2.17  | -6.21 | 2.74  | 0.11  | 1.50  | 2.57  |
| Tiền cuối kỳ            | 315   | 351   | 281   | 282   | 250   | 315   |

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| (tỷ VNĐ)                    | Tại ngày 30/9/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi |
|-----------------------------|--------------------|---------------------|----------|
| Tổng tài sản                | 3,395              | 3,186               | 6.6%     |
| Tài sản ngắn hạn            | 1,786              | 1,321               | 35.2%    |
| Tiền và tương đương tiền    | 315                | 281                 | 12.4%    |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 981                | 721                 | 36.0%    |
| Phải thu ngắn hạn           | 467                | 300                 | 55.4%    |
| Hàng tồn kho                | 21.0               | 16.0                | 31.3%    |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 2.67               | 3.87                | -30.9%   |
| Tài sản dài hạn             | 1,609              | 1,865               | -13.7%   |
| Phải thu dài hạn            | 24.4               | 10.8                | 125%     |
| Tài sản cố định             | 1,549              | 1,823               | -15.1%   |
| Bất động sản đầu tư         | 0                  | 0                   |          |
| Tài sản dở dang             | 0                  | 0                   |          |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 0                  | 0                   |          |
| Tài sản dài hạn khác        | 36.2               | 30.7                | 18.0%    |
| Lợi thế thương mại          | 0                  | 0                   |          |
| Nợ phải trả                 | 1,508              | 1,334               | 13.0%    |
| Nợ ngắn hạn                 | 685                | 583                 | 17.4%    |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 177                | 194                 | -8.7%    |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 290                | 163                 | 78.0%    |
| Nợ dài hạn                  | 823                | 751                 | 9.6%     |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 608                | 728                 | -16.4%   |
| Nguồn vốn chủ sở hữu        | 1,887              | 1,852               | 1.9%     |
| Vốn chủ sở hữu              | 1,887              | 1,852               | 1.9%     |
| Vốn điều lệ                 | 1,037              | 1,037               | 0.0%     |
| Kinh phí và quỹ khác        | 0                  | 0                   |          |

(Nguồn: fireant.vn)

